TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **37**/2023/HSST
Ngày: 19/5/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thúy
Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Võ Thanh Nga
2. Ông Bùi Anh Tuấn

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Phan Quế Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Quốc Sinh – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 21/2023/TLST – HS ngày 23 tháng 02 năm 2023 theo Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2023/HSST – QĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2023/QĐXXST – HS ngày 08 tháng 5 năm 2023 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 16 tháng 12 năm 1972 tại Khánh Hòa; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 137/319 L, phường P, quận T, TP .; nơi cư trú: D tổ C, ấp H, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình S (đã chết) và bà Dương Thị Thu C (đã chết); có chồng tên Huỳnh Việt Trường C1, sinh năm 1972 và có 02 con chung (lớn nhất sinh năm 1997, nhỏ nhất sinh năm 2004); tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị bắt, tạm giam từ ngày 14/4/2022. *"Có mặt".*

– Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thu T*:* Luật sư Vũ Quốc T1 – Luật sư của Công ty L thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. "Có mặt"

Bị hại: Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1972. Hộ khẩu thường trú: E10/294A ấp E, xã P, huyện B, TP .. Tạm trú: C7/128 ấp C, xã Đ, huyện B, TP .."Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt"

N*gười có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1/ Bà Nguyễn Thị Kiều V, sinh năm 1966, chỗ ở: 1 N, Phường I, Quận H, TP .. "Vắng mặt"

2/ Bà Nguyễn Thi N, sinh năm 1961. Địa chỉ: E T, Phường A, Quận D, TP .. "Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Vào năm 2005, do kinh doanh thua lỗ nên Nguyễn Thị Thu T đã tự ý chiếm đoạt 01 (một) giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, tờ khai trước bạ (dùng cho tài sản là nhà đất), sơ đồ chỉ dẫn, tờ khai nộp tiền sử dụng đất của căn nhà số: 1 N, phường P, quận T, TP . do bà Dương Thị T2, sinh năm 1950 (là mẹ nuôi của T) đứng tên chủ sở hữu, nhằm mục đích tìm người có nhu cầu mua căn nhà trên để "lừa" bán nhằm chiếm đoạt số tiền đặt cọc của người mua. Khoảng tháng 7 năm 2005, bà Nguyễn Thị Kiều V (làm nghề môi giới mua bán nhà đất) đã giới thiệu cho ông Nguyễn Ngọc Đ mua căn nhà trên. Sau đó, bà V dẫn ông Đ và bà Nguyễn Thị N (là chị của ông Đ) đến xem căn nhà số: 1 N, phường P, quận T, TP .. Tại đây, bà Nguyễn Thị Thu T tự xưng là chủ sở hữu căn nhà nên đồng ý bán căn nhà trên cho ông Đ. Sau khi xem nhà xong, T dẫn ông Đ và bà N đến địa chỉ số: A L, phường P, quận T, TP . để thỏa thuận giá cả và xem giấy tờ nhà. T đã nhờ bà N1 (không rõ lai lịch) giả là bà Dương Thị T2 (là người đứng tên chủ sở hữu trên giấy chứng nhận), đồng ý bán căn nhà trên. Sau khi ông Đ và bà N xem xong giấy tờ nhà đất, T, ông Đ, bà N thoả thuận đồng ý mua với giá: 805.000.000 (tám trăm lẻ năm triệu) đồng. Khoảng 14 giờ 15 phút, ngày 31 tháng 7 năm 2005, T và bà N1 (không rõ lai lịch) đến nhà của bà N, ở địa chỉ số: E T, Phường A, Quận D, TP ., các bên ký hợp đồng nhận cọc mua bán nhà. Tại đây, T nói bà T2 đã bị mất Chứng minh nhân dân và đưa cho ông Đ xem Tờ đơn trình báo mất chứng minh nhân dân có dán ảnh của bà N1. Sau đó, ông Đ và T ký hợp đồng nhận cọc mua bán nhà, ông Đ đã giao số tiền đặt cọc mua nhà cho T với số tiền 365.000.000 (ba trăm sáu mươi lăm triệu) đồng, để mua căn nhà 1 N, phường P, quận T, TP ., sau khi nhận đủ tiền cọc T đưa bản chính các loại giấy tờ nhà cho ông Đ giữ gồm: 01 (một) giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, 01 (một) tờ khai nộp tiền sử dụng đất, 01 (một) sơ đồ chỉ dẫn mặt bằng vị trí nhà, 01 (một) tờ khai lệ phí trước bạ, 01 (một) bản hợp đồng nhận cọc mua bán nhà và thoả thuận sau 30 (ba mươi) ngày kể từ khi ký Hợp đồng đặt cọc hai bên sẽ ra Phòng công chứng ký giấy sang nhượng mua bán và giao đủ số tiền còn lại. Sau khi nhận tiền cọc từ ông Đ, T cho bà N1 số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng. Đến ngày hẹn, ông Nguyễn Ngọc Đ liên hệ với T để ra Phòng công chứng làm thủ tục mua bán căn nhà nhưng T nói do mất giấy tờ cá nhân nên hứa hẹn nhiều lần. Do nghi ngờ bị T lừa chiếm đoạt tiền, nên ông Đ đã đến Ủy ban nhân dân phường P hỏi về nguồn gốc căn nhà đã mua và được cán bộ Ủy ban nhân dân phường P, quận T, TP . cho biết căn nhà trên do bà Dương Thị T2 là chủ sở hữu hợp pháp và khoảng tháng 12/2005 bà Dương Thị T2 có làm đơn tố cáo Nguyễn Thị Thu T đã lấy trộm các loại giấy tờ nhà số: 1 N, phường P, quận T, TP . nên ông Đ đến Công an quận T, TP . tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Thị Thu T.

Ngày 10/7/2007 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận T, TP . khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can và Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Nguyễn Thị Thu T về hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", do Nguyễn Thị Thu T bỏ trốn, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận T, TP . ra Quyết định truy nã số: 20/QĐ ngày 17/8/2007. Ngày 14/4/2022, Nguyễn Thị Thu T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận T, TP . đầu thú và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên. Quá trình giải quyết do vụ án

"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" xảy ra tại nhà số E T, Phường A, Quận D, TP . nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Quận T, TP . đã chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Q thụ lý giải quyết.

Quá trình điều tra, ngày 31/8/2022 Huỳnh Việt Trường B là con của Nguyễn Thi Thu T đã tự nguyện bồi thường số tiền: 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng cho ông Nguyễn Ngọc Đ.

Đối với bà Nguyễn Thị Kiều V đã môi giới bán nhà cho T nhưng chưa nhận tiền môi giới bán nhà. Quá trình điều tra xác định bà V không biết căn nhà trên do T gian dối bán nhà không phải của T cho ông Đ, bà V cũng không hưởng lợi gì từ số tiền đặt cọc mua bán nhà, nên không có cơ sở xử lý. Đối với đối tượng bà N1 không xác định được lai lịch, nên không có cơ sở xử lý. Đối với hành vi gian dối đưa đơn trình báo mất Chứng minh nhân dân có dán ảnh của bà N1 (đóng giả bà Dương Thi T2), Cơ quan công an không thu được tài liệu, nên không có cơ sở xử lý.

Đối với hành vi của Nguyễn Thị Thu T chiếm đoạt chứng nhận quyền sở hữu nhà, đất và giấy tờ liên quan của bà Dương Thị T2, ông Nguyễn Ngọc Đ đã giao nộp lại bản chính cho cơ quan có thẩm quyền. Do T là con nuôi nên bà T2 đã giao cho T trông nom nhà cửa và quản lý các giấy tờ nhà, lợi dụng cơ hội Thảo đã lấy giấy tờ nhà của bà T2 đem đi lừa đảo và bà T2 cũng được cơ quan có thẩm quyền cấp lại toàn bộ giấy tờ nhà bản chính. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cũng như Bản kết luận điều tra của Cơ quan công an thì hành vi chiếm đoạt này của T chưa đủ yếu tố để truy cứu trách nhiệm hình sự, nên không có cơ sở để xử lý.

Tại Cáo trạng số 11/CT – VKS ngày 19/12/2022, Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, TP . đã truy tố bị cáo Nguyễn Thi Thu T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Ngày 20/3/2023 Tòa án nhân dân Quận 4 ban hành Quyết định số: 04/2023/HSST–QĐ về việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhằm làm rõ thêm những chứng cứ không thể bổ sung tại Tòa án được, nội dung yêu cầu trong quyết định đã nêu. Ngày 23/02/2023 Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 đã hoàn trả lại hồ sơ cho Tòa án nhân dân Quận 4 vì cho rằng chứng cứ đã làm rõ trong hồ sơ vụ án.

Ngày 03/4/2023 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Q đã bổ sung văn bản trả lời của Công an Thành phố H về việc không đủ cơ sở để tra cứu về thông tin lai lịch của đối tượng tên Năm, (Công văn số: 1509/PC06 – Đ5 ngày 03/4/2023).

Tại phiên tòa: Bị cáo Nguyễn Thị Thu T có lời khai thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, Kết luận điều tra và Cáo trạng đã truy tố.

Bị hại ông Nguyễn Văn Đ1 yêu cầu bị cáo phải tiếp tục bồi thường số tiền bị chiếm đoạt còn lại là 165.000.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng và không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Bà Nguyễn Thi Kiều V vắng mặt, bà Nguyễn Thị N vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà N2 có cùng ý kiến với ông Đ1 và không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 giữ quan điểm truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thi Thu T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Căn cứ Điều 7 Bộ luật

Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, quy định tội danh "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" tại Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, có mức hình phạt ngang bằng Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 nên Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009. Sau khi phân tích hành vi phạm tội, đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b - p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 xử phạt bị cáo T từ 08 (tám) năm đến 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù.

- Về trách nhiệm dân sự: Xét yêu cầu của bị hại Nguyễn Ngọc Đ yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho bị hại số tiền bị chiếm đoạt còn lại là 165.000.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo rất hối hận về hành vi phạm tội của mình đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của của Cơ quan điều tra Công an Q, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại các biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị cáo đều trình bày lời khai hoàn toàn tự nguyện. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm: Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, lời khai những người làm chứng cùng các tài liệu và chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở kết luận: Vào khoảng 14 giờ 15 phút ngày 31 tháng 7 năm 2005, Nguyễn Thị Thu T có hành vi gian dối trong việc bán nhà làm cho ông Nguyễn Ngọc Đ tưởng là thật, nên đặt cọc mua nhà và bị T chiếm đoạt số tiền: 365.000.000 (ba trăm sáu mươi lăm triệu) đồng, nên hành vi của Nguyễn Thị Thu T đã phạm vào tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009. Căn cứ Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định tội danh "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" tại Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 có mức hình phạt ngang bằng Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 nên Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu T theo điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tố tụng Hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành

tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13 và Công văn số 04/TANDTC – PC ngày 09/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao về việc hướng dẫn áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 41 đều khẳng định: Trừ những trường hợp có lợi thì áp dụng ngay quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, còn lại thì "*Tất cả các điều khoản của Bộ luật Hình sự năm 2015 được áp dụng để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với người thực hiện hành vi phạm tội từ 00 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018".*

Do đó, quan điểm truy tố của Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 đối với bị cáo Nguyễn Thị Thu T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Vì động cơ, mục đích muốn có tiền tiêu xài cá nhân nên bị cáo cố ý thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, an toàn ở địa phương. Về nhân thân bị cáo T chưa có tiền án, tiền sự nhưng với hành vi phạm tội nêu trên thì cần phải xử phạt nghiêm mới có tác dụng giáo dục, răn đe bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi phạm tội gia đình bị cáo đã bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại; bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo ra đầu thú, đây cũng là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, p khoản 1 – khoản 2 Điều 46, Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 để giảm cho bị cáo một phần hình phạt. Xét, do bị cáo có hoàn cảnh khó khăn nên không cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[4] Về phần bồi thường dân sự: Xét, bị hại Nguyễn Văn Đ1 yêu cầu bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho bị hại số tiền còn lại là 165.000.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng là có cơ sở, do đó buộc bị cáo T phải tiếp tục bồi thường cho bị hại Đẳng số tiền nêu trên.

[5] Về vật chứng vụ án:

- 01 (một) tờ khai nộp tiền sử dụng đất (bản chính); 01 (một) sơ đồ chỉ dẫn mặt đường – vị trí nhà (bản chính); 01 (một) tờ khai lệ phí trước bạ (bản chính); 01 (một) bản hợp đồng nhận cọc mua bán nhà (bản chính) và 01 (một) giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở (bản photo có sao y). Xét, đây là vật chứng quan trọng của vụ án nên tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

[6] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm số tiền là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng và án phí Dân sự sơ thẩm số tiền là 8.250.000 (tám triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b - p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009:

Xử phạt: Nguyễn Thi Thu T 08 (tám) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 14 tháng 4 năm 2022.

Tiếp tục giam bị cáo để bảo đảm thi hành án, thời hạn tạm giam là 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

- Căn cứ vào Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm a – b khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015:

+ Tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án: 01 (một) tờ khai nộp tiền sử dụng đất (bản chính); 01 (một) sơ đồ chỉ dẫn mặt đường – vị trí nhà (bản chính); 01 (một) tờ khai lệ phí trước bạ (bản chính); 01 (một) bản hợp đồng nhận cọc mua bán nhà (bản chính) và 01 (một) giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở (bản photo có sao y).

- Căn cứ Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

+ Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thu T bồi thường cho bị hại Nguyễn Văn Đ1 số tiền 165.000.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 99 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003; Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án:

+ Bị cáo Nguyễn Thị Thu T phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm số tiền 200.000 (hai trăm nghìn) đồng và án phí Dân sự sơ thẩm số tiền 8.250.000 (tám triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Về quyền kháng cáo:

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Bị cáo; (1)
- Người bào chữa; (1)
- Bị hại; (1)
- Người có QLNVLQ (2)
- CA TP. HCM ; (1)
- TAND TP. HCM; (1)
- Sở Tư pháp TP. HCM; (1)
- VKSND Quận 4; (2)
- Công An Quận 4; (1)
- Trại tạm giam PC - 81B (1)
- Chi cục THADS Quận 4; (1)
- Chi cục THAHS Quận 4; (3)
- Lưu VT, hồ sơ. (2)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Phương Thúy